

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21-8-2020

V/v “Ly hôn”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D - TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tín,

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thái Thị Đang,

Ông Phạm Hùng Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện D - tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 29/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L - Sinh năm: 1990, “có mặt”

Địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Bị đơn: Ông Trần Đức T - Sinh năm: 1987, “vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn H, xã B, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 11/02/2020, bản tự khai ngày 25/02/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Trần Đức T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/02/2012. Thời gian đầu chung sống hạnh

phúc, về sau giữa bà và ông T phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, không cùng quan điểm sống, ông T không quan tâm, chăm sóc gia đình, bà cố gắng hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng không được. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Đức T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là Trần Nguyễn Khánh T (sinh ngày 05/6/2012). Bà L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L xác định không có nợ chung và tài sản chung với ông T.

Tòa án xác minh và tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với ông Trần Đức T nhưng ông T không đến Tòa để Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải.

Tại phiên tòa, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông Trần Đức T vắng mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Đức T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D vào ngày 16/2/2012, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà L xác định bà và ông T phát sinh mâu thuẫn, không khắc phục được nên chung sống không hạnh phúc. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông T không đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nên Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Trần Đức T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung:

Bà L yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, con chung đề nghị mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không đến Tòa để trình bày ý kiến về yêu cầu nuôi con chung nên cần giao cho

bà L tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung Trần Nguyễn Khánh Thi (sinh ngày 05/6/2012) là phù hợp.

Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, ông T cũng không đến Tòa để trình bày ý kiến về cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông T. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà Nguyễn Thị L, ông Trần Đức T có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác định không có tài sản chung và nợ chung với ông T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Trần Đức T.

2. Về con chung:

- Giao cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục **con chung** là Trần Nguyễn Khánh Thi (sinh ngày 05/6/2012).

- Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của ông T.

- Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà Nguyễn Thị L, ông Trần Đức T có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007380 ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Do đó, bà L đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành, theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDj tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THA dân sự huyện D;
- UBND thị trấn D
(nơi đăng ký kết hôn).
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Tín